

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|--|
| • Ông Nguyễn Thanh Lâm | - Chủ tịch | (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2014) |
| • Ông Trần Đình Nhân | - Thành viên | (miễn nhiệm Chủ tịch ngày 01 tháng 6 năm 2014) |
| • Ông Nguyễn Thanh Bình | - Thành viên | |
| • Ông Dương Như Hùng | - Thành viên | |
| • Ông Trịnh Minh Quang | - Thành viên | |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | - Thành viên | (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2014) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | |
|------------------------|---------------------|---------------------------------------|
| • Ông Nguyễn Cao Kỳ | - Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2014) |
| • Ông Nguyễn Thanh Lâm | - Tổng Giám đốc | (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2014) |
| • Ông Trần Đăng Hiền | - Phó Tổng Giám đốc | |
| • Ông Nguyễn Kim Hoàng | - Phó Tổng Giám đốc | |
| • Ông Đỗ Thanh Sơn | - Phó Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2014



Số: 285 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 21 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 31. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý, như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã trích trước chi phí sửa chữa lớn cho các tài sản cố định với số tiền 11.266.345.252 VND trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc trích lập này được thực hiện hàng năm, theo quyết định phê duyệt danh mục kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2014 của Công ty và theo Quyết định số 3600/QĐ-EVNCP ngày 24 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Quy định quản lý và quyết toán vốn sửa chữa lớn trong Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Nếu không trích trước khoản chi phí sửa chữa lớn nói trên thì khoản mục giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ sẽ giảm 11.266.345.252 VND và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ tăng lên một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		692.402.158.557	614.220.580.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	245.348.653.825	220.557.579.824
1. Tiền	111		32.734.670.734	15.427.634.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		212.613.983.091	205.129.945.040
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		274.499.687.500	232.008.929.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		274.499.687.500	232.008.929.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.324.727.477	50.189.340.616
1. Phải thu khách hàng	131		55.370.350.952	36.382.212.032
2. Trả trước cho người bán	132		8.662.942.929	14.224.667.338
3. Các khoản phải thu khác	135		28.043.333.124	5.191.546.553
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.751.899.528)	(5.609.085.307)
IV. Hàng tồn kho	140	5	82.623.041.068	103.496.021.602
1. Hàng tồn kho	141		83.364.291.967	104.237.272.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(741.250.899)	(741.250.899)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.606.048.687	7.968.708.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		448.001.624	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.662.070	4.582.663.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	10.444.200	2.261.502.124
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.144.940.793	1.124.542.895
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		568.041.429.708	550.738.871.888
I. Tài sản cố định	220		509.249.059.662	495.579.692.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	461.575.966.804	473.137.201.333
- Nguyên giá	222		1.555.130.908.079	1.515.389.319.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.093.554.941.275)	(1.042.252.118.403)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.432.147.096	1.822.027.599
- Nguyên giá	228		3.626.842.143	3.626.842.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.194.695.047)	(1.804.814.544)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	46.240.945.762	20.620.463.267
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33.570.326.920	34.535.377.440
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	6.890.578.022	5.630.628.542
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	39.014.658.333	41.239.658.333
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.334.909.435)	(12.334.909.435)
III. Tài sản dài hạn khác	260		25.222.043.126	20.623.802.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.222.043.126	20.623.802.249
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.260.443.588.265	1.164.959.451.961

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

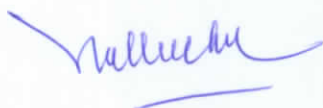
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		683.261.632.146	613.759.440.154
I. Nợ ngắn hạn	310		467.776.128.666	383.988.836.364
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	79.827.930.119	52.005.268.236
2. Phải trả người bán	312		257.938.709.928	215.319.650.245
3. Người mua trả tiền trước	313		19.835.550.080	42.609.080.570
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		11.825.052.948	36.751.767
5. Phải trả người lao động	315		44.069.707.217	27.350.313.949
6. Chi phí phải trả	316	14	38.118.154.259	22.540.466.737
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	7.599.782.393	11.887.375.643
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.561.241.722	12.239.929.217
II. Nợ dài hạn	330		215.485.503.480	229.770.603.790
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	210.040.140.145	223.313.233.870
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.445.363.335	6.457.369.920
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		573.236.434.647	547.254.490.335
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	573.231.402.647	547.254.490.335
1. Vốn điều lệ	411		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		26.691.823.597	24.070.260.409
4. Cổ phiếu quỹ	414		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.630.317.295	29.630.317.295
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.201.117.633	20.915.040.381
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90.839.836.374	68.770.564.502
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.032.000	-
1. Nguồn kinh phí	432		5.032.000	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.945.521.472	3.945.521.472
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.260.443.588.265	1.164.959.451.961
CHỈ TIÊU			30/6/2014	31/12/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý			5.239.741.484	5.189.807.473

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Chí



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.270.111.106.846	1.054.870.472.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.270.111.106.846	1.054.870.472.198
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	1.196.678.831.987	972.072.256.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.432.274.859	82.798.215.855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	25.075.597.402	14.399.155.999
7. Chi phí tài chính	22	21	6.369.653.578	6.460.749.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.992.295.054	5.092.417.833
8. Chi phí bán hàng	24		30.870.301.028	30.793.372.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.143.769.835	22.792.376.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		41.124.147.820	37.150.873.571
11. Thu nhập khác	31	22	8.339.878.301	5.790.355.870
12. Chi phí khác	32	23	10.596.215.631	1.005.133.158
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.256.337.330)	4.785.222.712
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết	45		1.259.949.480	217.596.483
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		40.127.759.970	42.153.692.766
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	10.524.702.266	14.284.949.460
15.2 (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	7.849.321
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.603.057.704	27.860.893.985
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		29.603.057.704	27.860.893.985
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	674	696

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Người lập

Nguyễn Thị Chí

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.127.759.970	42.153.692.766
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.139.486.219	55.665.565.226
Các khoản dự phòng	03	142.814.221	(690.497.286)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	812.569.830	1.380.563.004
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(27.728.728.879)	(17.364.633.721)
Chi phí lãi vay	06	4.992.295.054	5.092.417.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.486.196.415	86.237.107.822
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.123.361.661)	10.436.912.079
Thay đổi hàng tồn kho	10	20.872.980.534	10.059.015.669
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	66.009.977.125	64.177.410.113
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.046.242.501)	(9.226.486.945)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.053.458.670)	(4.577.196.627)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(300.000.000)	(11.500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	141.890.200	26.159.400
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.437.647.879)	(12.670.916.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	136.550.333.563	132.962.005.320
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(69.960.879.801)	(68.805.264.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	5.287.450.000	4.419.462.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101.310.000.000)	(79.870.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.170.000.000	8.680.000.000
5. Lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	16.131.986.881	13.808.308.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(108.681.442.920)	(121.767.494.217)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	286.719.489.812	290.401.838.922
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(289.797.306.454)	(291.657.938.005)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(36.035.193.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.077.816.642)	(37.291.292.583)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	24.791.074.001	(26.096.781.480)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	220.557.579.824	393.657.083.901
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	245.348.653.825	367.560.302.421

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Chí

Kế toán trưởng



Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa sẽ được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.173 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.174 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 số 4200601069 ngày 03 tháng 6 năm 2014, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;
- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Đại lý các dịch vụ viễn thông công cộng, kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng và internet;
- Vận chuyển hàng hóa;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến dưới 110KV cấp 2, nhà máy điện cấp 4. Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV. Kiểm định công tơ điện;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị); và
- Đại lý bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty riêng và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng với thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2014
CÔNG
TY TNHH
ELECTRIC
T
ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc thực tế đích danh). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ có giá trị bằng hoặc thấp hơn 10 triệu VND được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 1 năm.

Các công cụ, dụng cụ có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ ngày xuất dùng.

Nguồn vốn - quỹ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi... Việc trích lập các quỹ này do Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	563.009.164	1.140.224.196
Tiền gửi ngân hàng	32.171.661.570	14.287.410.588
Các khoản tương đương tiền	212.613.983.091	205.129.945.040
	<u>245.348.653.825</u>	<u>220.557.579.824</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn dưới 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.529.897.052	39.982.487.797
Công cụ, dụng cụ	8.470.180.933	2.680.417.066
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.364.213.982	61.574.367.638
Cộng	<u>83.364.291.967</u>	<u>104.237.272.501</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(741.250.899)	(741.250.899)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>82.623.041.068</u>	<u>103.496.021.602</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.093.685.224
Các loại thuế khác	10.444.200	167.816.900
	<u>10.444.200</u>	<u>2.261.502.124</u>

1125
NG
HIỆM
017
T N
- T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh

Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 09-DN/HN

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	67.133.264.013	521.272.445.410	915.939.700.774	7.626.444.184	3.417.465.355	1.515.389.319.736
Mua sắm mới	-	4.099.490.964	11.710.144.447	709.700.000	-	16.519.335.411
XDCB hoàn thành	4.711.076.478	5.244.387.140	13.083.506.396	-	-	23.038.970.014
Tăng khác	-	629.137.665	2.731.840.781	-	-	3.360.978.446
Thanh lý	(2.253.228.787)	(772.537.735)	(34.564.006)	(117.365.000)	-	(3.177.695.528)
Tại ngày 30/6/2014	69.591.111.704	530.472.923.444	943.430.628.392	8.218.779.184	3.417.465.355	1.555.130.908.079
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	26.917.525.039	330.379.995.120	679.673.158.854	4.296.405.377	985.034.013	1.042.252.118.403
Trích khấu hao trong kỳ	2.215.581.041	23.000.538.143	27.630.734.867	747.811.019	154.940.646	53.749.605.716
Thanh lý	(1.563.119.547)	(742.002.720)	(24.295.577)	(117.365.000)	-	(2.446.782.844)
Tăng/(Giảm) khác	-	33.645.533	(33.645.533)	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	27.569.986.533	352.672.176.076	707.245.952.611	4.926.851.396	1.139.974.659	1.093.554.941.275
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	40.215.738.974	190.892.450.290	236.266.541.920	3.330.038.807	2.432.431.342	473.137.201.333
Tại ngày 30/6/2014	42.021.125.171	177.800.747.368	236.184.675.781	3.291.927.788	2.277.490.696	461.575.966.804

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, một số tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 52.964.158.672 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 65.543.541.465 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 532.600.375.944 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 486.403.350.328 VND).

Trong năm 2013, Công ty thực hiện ghi nhận tăng thêm giá trị tài sản nhận bàn giao và công nợ tương ứng từ Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia, tài sản Trạm biến áp 110kV bán đảo Cam Ranh với số tiền 23.585.443.215 VND theo chứng thư thẩm định giá của một công ty định giá. Số tiền này có thể thay đổi dựa trên các quyết định chính thức về giá trị tài sản bàn giao của các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	20.620.463.267	29.581.951.062
Tăng trong kỳ	58.203.898.862	33.940.094.935
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.038.970.014)	(29.383.472.179)
Chi phí sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	(9.544.446.353)	(7.518.433.204)
Tại ngày 30/6	46.240.945.762	26.620.140.614

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Số 12A Yersin, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	56,88	56,88	Sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện.

Công ty đang thực hiện tiến hành đàm phán với Công ty Maddock về cơ cấu vốn đầu tư vào Thủy điện Sông Chò. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, hai bên vẫn chưa có kết quả chính thức nên Công ty chưa có điều chỉnh liên quan đến khoản đầu tư này.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	4.650.000.000
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	2.240.578.022	980.628.542
	6.890.578.022	5.630.628.542

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31	31	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin tài chính tóm tắt sau soát xét về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	43.270.851.492	39.318.641.164
Tổng công nợ	18.653.416.580	18.119.568.023
Tài sản thuần	24.617.434.912	21.199.073.141
	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu	35.299.077.693	16.056.658.182
Lợi nhuận sau thuế	4.642.815.203	623.036.486

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	18.750.000.000	18.750.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	6.975.000.000	6.975.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện VINASINO (i)	-	5.775.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	5.200.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam- Chi nhánh Nha Trang (ii)	3.089.658.333	739.658.333
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Khánh Hòa (ii)	5.000.000.000	-
	39.014.658.333	41.239.658.333
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	(12.334.909.435)	(12.334.909.435)
	(12.334.909.435)	(12.334.909.435)

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị được xem là đầu tư dài hạn để nhận cổ tức và ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày theo giá gốc là phù hợp và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, nếu có, sẽ không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27 tháng 6 năm 2014, Công ty quyết định sẽ thoái vốn tại Công ty Cổ phần thiết bị điện Vinasino trong năm 2014, theo đó, Công ty đã phân loại lại số dư khoản mục này sang các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và trình bày theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc ghi nhận là phù hợp và khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, nếu có, sẽ không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(ii) Phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	20.623.802.249	4.830.586.310
Tăng trong kỳ	13.047.963.231	15.554.320.580
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(8.449.722.354)	(6.597.317.844)
Tại ngày 30/6	25.222.043.126	13.787.589.046

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	38.218.000.000	19.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.609.930.119	33.005.268.236
	79.827.930.119	52.005.268.236

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.358.461.574	1.262.630.997
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	11.266.345.252	-
Chi phí thuê đất (ii)	23.817.676.623	20.563.415.446
Khác	1.675.670.810	714.420.294
	38.118.154.259	22.540.466.737

(i) Công ty đã trích trước chi phí sửa chữa lớn cho các tài sản cố định với số tiền 11.266.345.252 VND trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc trích lập này được thực hiện hàng năm, theo quyết định phê duyệt danh mục kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2014 của Công ty.

(ii) Chi phí phải trả khác bao gồm khoản trích trước chi phí thuê lô đất tại 28E - Đường Trần Phú - Thành phố Nha Trang. Hiện tại, chưa có đơn giá chính thức được Cơ quan thuế Tỉnh Khánh Hòa thông báo và Công ty đang thực hiện trích dựa trên đơn giá tạm tính. Số dư chi phí trích trước cho lô đất này đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 20.184.654.803 VND và chi phí thuê đất đang ghi nhận cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2.484.878.450 VND. Các chi phí này có thể thay đổi theo thông báo chính thức từ Cơ quan thuế tỉnh Khánh Hòa.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	389.302.051	352.504.356
Nhận tiền đặt cọc mua điện kế	6.404.033.110	5.405.934.946
Các khoản phải trả khác	806.447.232	6.128.936.341
	7.599.782.393	11.887.375.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

		<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
		VND	VND
Vay dài hạn		137.561.020.380	146.002.021.408
<u>Đường dây và trạm 110KV</u>			
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	5.161.097.880	6.061.097.880
Trạm 110KV Nha Trang	(2)	2.147.648.967	3.159.135.820
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(3)	25.024.387.857	24.771.794.271
<u>Các khoản vay khác</u>			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Lưới điện thành phố Nha Trang	(4)	6.090.607.126	9.043.694.419
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh	(5)	9.199.043.088	10.496.293.679
Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(6)	34.252.565.179	33.906.824.868
Ngân hàng Phát triển Việt Nam			
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(7)	5.260.750.445	6.352.750.445
Trạm biến áp 110KV Nam Cam Ranh	(8)	802.764.800	1.210.764.800
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(9)	2.770.000.000	3.460.000.000
Cải tạo LD15kV E Vạn Giã cấp điện Khu Kinh tế Vân Phong	(10)	3.886.700.000	4.618.700.000
Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy	(11)	1.243.082.000	1.498.082.000
Xây dựng mới XT 374-E27	(12)	2.996.986.000	3.452.986.000
Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh	(13)	3.527.657.000	4.091.657.000
Ngân hàng An Bình			
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(14)	22.500.000.000	25.500.000.000
Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(15)	7.000.000.000	5.025.864.101
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm	(16)	5.697.730.038	3.352.376.125
Nợ dài hạn		114.089.049.884	110.316.480.698
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		18.663.405.103	18.663.405.103
Công ty Địa chính Khánh Hòa	(17)	15.835.192.682	15.835.192.682
Công ty TNHH Long Phú		2.257.639.999	2.257.639.999
Công ty Cổ phần An Viên	(18)	15.643.502.000	15.643.502.000
Ban Quản lý Dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa	(19)	9.261.677.616	11.698.961.191
Ban quản lý Dự án các công trình Xây dựng Nha Trang	(20)	6.454.015.708	8.239.169.000
Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa	(21)	4.900.304.558	3.738.199.000
Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh	(22)	1.825.336.800	2.281.671.000
Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh	(23)	12.217.381.000	-
Các đối tượng khác	(24)	27.030.594.418	31.958.740.723
		251.650.070.264	256.318.502.106
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng		41.609.930.119	33.005.268.236
(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)			
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>30.875.741.723</i>	<i>29.350.532.371</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		<i>10.734.188.396</i>	<i>3.654.735.865</i>
Số phải trả sau 12 tháng		210.040.140.145	223.313.233.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 737.828,59 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 7,5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất 6,9%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (3) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (4) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Lưới điện thành phố Nha Trang", lãi suất vay là 6,90%/năm.
- (5) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cài tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/ năm.
- (6) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình " Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 57 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 54 tháng từ tháng 01 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 01 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cài tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 23 tháng 5 năm 2014, lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,04%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 23 tháng 5 năm 2014, lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,04%/năm.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 23 tháng 5 năm 2014, lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,04%/năm.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 23 tháng 5 năm 2014, lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,04%/năm.
- (14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014, lãi suất được điều chỉnh
- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (17) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Hiện nay lưới điện chưa có phụ tải, vì vậy khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có được ít nhất 20% phụ tải và không chịu lãi suất.
- (18) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện ngầm trung, hạ áp và các trạm biến áp khu đô thị biển An Viên nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần An Viên theo Biên bản bàn giao công trình ngày 01 tháng 10 năm 2011. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2014.
- (19) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (20) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (21) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu tái định cư Hòn Đò và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu tái định cư Vĩnh Trường.
- (22) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.
- (23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.
- (24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước và các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Trong đó: Các khoản nhận nợ không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm đối với các khoản nhận nợ từ các cơ quan Nhà nước là 22.807.107.194 VND; các khoản nhận nợ từ các đơn vị khác không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 là 4.325.729.224 VND.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	41.609.930.119	33.005.268.236
Trong năm thứ hai	28.750.296.372	32.170.437.626
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	51.234.932.842	71.751.562.584
Sau năm năm	130.054.910.931	119.391.233.660
	251.650.070.264	256.318.502.106
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	41.609.930.119	33.005.268.236
Số phải trả sau 12 tháng	210.040.140.145	223.313.233.870

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh

Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	415.512.960.000	(470.673.364)	22.926.163.891	19.710.421.391	17.261.561.837	(11.173.978.888)	80.880.098.917	544.646.553.784
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	71.888.964.324	71.888.964.324
Tăng vốn khác	-	-	1.144.096.518	-	-	-	(1.144.096.518)	-
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	9.919.895.904	3.653.478.544	-	(13.573.374.448)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.209.213.373)	(13.209.213.373)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(56.071.814.400)	(56.071.814.400)
Tại ngày 01/01/2014	415.512.960.000	(470.673.364)	24.070.260.409	29.630.317.295	20.915.040.381	(11.173.978.888)	68.770.564.502	547.254.490.335
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	29.603.057.704	29.603.057.704
Tăng vốn khác (1)(2)	-	-	2.621.563.188	-	-	-	(2.621.563.188)	-
Trích quỹ từ lợi nhuận (2)	-	-	-	-	1.286.077.252	-	(1.286.077.252)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	-	(3.626.145.392)	(3.626.145.392)
Tại ngày 30/6/2014	415.512.960.000	(470.673.364)	26.691.823.597	29.630.317.295	22.201.117.633	(11.173.978.888)	90.839.836.374	573.231.402.647

- (1) Tăng vốn khác thể hiện giá trị tài sản Công ty được biểu tặng, viện trợ không hoàn lại từ các đơn vị khác trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.
- (2) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ Khen thưởng phúc lợi và tăng vốn khác của chủ sở hữu từ Lợi nhuận chưa phân phối theo Điều lệ Công ty và sẽ trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt chính thức trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

CỔ PHIẾU

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện	1.173.310.166.311	1.012.584.305.654
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	2.210.803.818	960.574.388
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	88.900.695.466	36.506.333.844
<i>Xây lắp điện</i>	77.654.872.060	26.066.091.151
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	768.182.402	958.358.110
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	6.516.309.752	5.931.094.801
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	3.961.331.252	3.550.789.782
Dịch vụ	1.509.262.948	1.355.667.234
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	4.180.178.303	3.463.591.078
	<u>1.270.111.106.846</u>	<u>1.054.870.472.198</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán điện (i)	1.111.981.488.128	937.662.586.053
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	1.115.071.662	480.287.194
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	79.377.597.935	30.440.004.131
<i>Xây lắp điện</i>	70.948.948.091	22.579.601.643
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	357.508.385	492.427.906
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	5.503.239.744	4.970.990.413
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	2.567.901.715	2.396.984.169
Dịch vụ	127.707.033	99.104.633
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	4.076.967.229	3.390.274.332
	<u>1.196.678.831.987</u>	<u>972.072.256.343</u>

(i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung theo đơn giá quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Tiền thu lãi cho vay	21.972.586.234	13.808.308.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.670.479.586	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.432.531.582	561.367.675
	25.075.597.402	14.399.155.999

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.992.295.054	5.092.417.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.376.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	812.569.830	1.380.563.004
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(337.212.400)
Chi phí hoa hồng bán hàng	564.788.694	321.604.803
	6.369.653.578	6.460.749.516

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	4.837.886.364	4.104.213.778
Phạt vi phạm hợp đồng	32.357.509	9.979.170
Thu nhập khác	3.469.634.428	1.676.162.922
	8.339.878.301	5.790.355.870

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	2.401.084.214	757.187.607
Chi phí khác	8.195.131.417	247.945.551
	10.596.215.631	1.005.133.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.127.759.970	42.153.692.766
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.930.429.066)	(217.596.483)
Trừ: Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khác	(6.760.185.411)	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	17.402.410.261	15.152.867.728
Thu nhập chịu thuế	47.839.555.754	57.088.964.011
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.524.702.266	14.272.241.003
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	12.708.457
	<u>10.524.702.266</u>	<u>14.284.949.460</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.603.057.704	27.860.893.985
<i>Lợi nhuận từ tài sản nhận biếu tặng</i>	<i>(2.621.563.188)</i>	<i>-</i>
<i>(Sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp)</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.981.494.516	27.860.893.985
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.051.296	40.051.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	674	696

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.184.470.341	25.581.450.012
Chi phí nhân công	96.681.793.791	90.719.668.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.074.537.396	55.659.824.225
Chi phí mua điện	940.320.705.179	799.720.102.065
Chi phí khác	82.548.126.516	50.346.140.879
	<u>1.218.809.633.223</u>	<u>1.022.027.185.738</u>

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT ĐẦU TƯ

Ngày 31 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Quản trị đã họp và ra Nghị quyết số 120/NQ-ĐLKH-HĐQT về việc đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 với số tiền 12 tỷ VND, tương ứng 2% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số vốn Công ty đã góp là 6.149.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	289.868.070.264	275.318.502.106
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	245.348.653.825	220.557.579.824
Nợ thuần	44.519.416.439	54.760.922.282
Vốn chủ sở hữu	573.231.402.647	547.254.490.335
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,08	0,10

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.348.653.825	220.557.579.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.661.784.548	35.964.673.278
Đầu tư ngắn hạn	274.499.687.500	232.008.929.500
Đầu tư dài hạn	26.679.748.898	28.904.748.898
Tổng cộng	624.189.874.771	517.435.931.500
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	289.868.070.264	275.318.502.106
Phải trả người bán và phải trả khác	265.251.499.115	226.854.521.532
Chi phí phải trả	38.118.154.259	22.540.466.737
Tổng cộng	593.237.723.638	524.713.490.375

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	76.714.252.217	81.377.743.057	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(767.142.522)	(888.204.381)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

1007
CÔ
CH H
DEI
VIỆ
G D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Sau 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.348.653.825	-	245.348.653.825
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.661.784.548	-	77.661.784.548
Đầu tư ngắn hạn	274.499.687.500	-	274.499.687.500
Đầu tư dài hạn	-	26.679.748.898	26.679.748.898
Tổng	597.510.125.873	26.679.748.898	624.189.874.771
Tại ngày 30/6/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	265.251.499.115	-	265.251.499.115
Các khoản vay	79.827.930.119	210.040.140.145	289.868.070.264
Chi phí phải trả	38.118.154.259	-	38.118.154.259
Tổng	383.197.583.493	210.040.140.145	593.237.723.638
Chênh lệch thanh khoản thuần	214.312.542.380	(183.360.391.247)	30.952.151.133

500
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
NHA TRANG
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Sau 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	220.557.579.824	-	220.557.579.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.964.673.278	-	35.964.673.278
Đầu tư ngắn hạn	232.008.929.500	-	232.008.929.500
Đầu tư dài hạn	-	28.904.748.898	28.904.748.898
Tổng	488.531.182.602	28.904.748.898	517.435.931.500
Tại ngày 31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	226.854.521.532	-	226.854.521.532
Các khoản vay	52.005.268.236	223.313.233.870	275.318.502.106
Chi phí phải trả	22.540.466.737	-	22.540.466.737
Tổng	301.400.256.505	223.313.233.870	524.713.490.375
Chênh lệch thanh khoản thuần	187.130.926.097	(194.408.484.972)	(7.277.558.875)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1.933.165.000	1.920.572.000
Trả lãi vay	491.109.524	848.941.111
Phải trả khác	1.939.643.717	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	940.320.705.179	784.883.747.971
Chia cổ tức	-	19.270.284.300
Trả gốc vay	4.442.895.670	4.388.742.281
Trả lãi vay	810.709.104	1.106.706.500
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	7.513.516.544	4.215.948.209
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.247.097.718	1.567.714.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lãi vay phải trả	-	468.353.176
Gốc vay phải trả	32.333.134.704	33.992.027.971
Phải trả khác	-	1.939.643.717
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	181.987.542.233	132.807.621.526
Gốc vay phải trả	49.542.215.393	53.446.812.966
Gốc nợ phải trả	18.663.405.103	18.663.405.103
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
Phải thu từ bán tài sản cố định	748.055.000	737.000.000
Phải trả mua vật tư	621.886.011	206.896.992

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Chí

Trần Thị Triều Linh

Nguyễn Cao Kỳ